

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2024/DS - ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2024
“*V/v Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản và hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN N DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Võ Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Nguyễn Kỳ Ngộ
2. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên toà: Ông Thủy Sơn Phương – Thư ký Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thảo Nhi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 330/2023/TLST - DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về “***Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản***” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2024/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 10, phường PĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1984 và ông Vũ Văn T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 519 đường LD, phường TL, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Các bị đơn đều có mặt.

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 568 đường LD, tổ 01, phường TL, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2023, bản tự khai ngày 16 tháng 10 năm 2023, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị

H trình bày: Do là hàng xóm có quan hệ thân thiết, khi thấy hoàn cảnh vợ chồng ông Vũ Văn T, bà Phạm Thị N khó khăn, cần tiền để mua đất, làm nhà, bà đã cho ông T, bà N vay tiền nhiều lần và tham gia nhiều chân hụi. Ban đầu, ông T, bà N trả lãi và gốc đúng hạn nên dần dần bà tin tưởng đứng ra vay tiền giúp ông bà. Ngoài ra, bà N tham gia nhiều chân hụi và xin hốt hụi trước nhưng không có tiền đóng nên bà cho ông T, bà N ghi giấy nợ. Tính từ năm 2017 đến năm 2020, ông Vũ Văn T, bà Phạm Thị N đã nợ bà tổng số tiền 441.000.000 (bốn trăm bốn mươi một triệu) đồng.

Đến ngày 10 tháng 5 năm 2021, ông T, bà N gặp bà đề nghị cho vay thêm số tiền 108.000.000 (một trăm lẻ tám triệu) đồng nữa. Đồng thời ông T đưa cho bà giữ thẻ lương và chứng minh nhân dân của ông (*lương của ông T là 9.000.000 đồng/tháng, trả lương vào đầu tháng*), cung cấp mật khẩu và đồng ý cho bà rút tiền lương trong thẻ để trả nợ. Thực tế, bà không rút được tiền vì thẻ tín dụng luôn báo lỗi; khi bà báo tình trạng thẻ, ông T nói thẻ tín dụng bị sai và xin lại chứng minh nhân dân để ngân hàng đính chính nhưng sau đó, ông T không đưa lại cho thẻ lương cho bà. Từ đó, bà nghi ngờ ông T, bà N lừa dối và nhiều lần yêu cầu ông bà làm rõ việc trả nợ qua thẻ tín dụng cũng như thanh toán nợ vay và nợ hụi.

Ngày 24 tháng 10 năm 2021, bà và bà N đối chiếu nợ với nhau có bà Phạm Thị S (có quan hệ quen biết với bà N) chứng kiến, bà yêu cầu ông T tham gia đối chiếu nợ nhưng ông T cố tình vắng mặt. Bà N kiểm tra lại các khoản nợ cùng với bà S và thống nhất viết 02 văn bản Giấy nhận nợ và Giấy cam kết giao cho bà giữ. Bà nhiều lần yêu cầu ông T ký xác nhận vào Giấy nhận nợ và Giấy cam kết cùng ngày 24 tháng 10 năm 2021 nhưng ông T thường xuyên vắng nhà, bà N viện nhiều lý do không đưa ông T đến nhà bà để ký xác nhận vào Giấy nhận nợ và Giấy cam kết nêu trên.

Theo Giấy cam kết, bà N nợ bà số tiền 549.000.000 (năm trăm bốn mươi chín triệu) đồng. Bà cam kết trả trước 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, số tiền còn lại trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, bà N vẫn không trả cho bà theo cam kết mặc dù bà nhiều lần yêu cầu mà còn có thái độ thách thức. Mãi đến tháng 6,7 năm 2023 bà N trả được 4.000.000 đồng, sau đó không trả thêm khoản nào khác.

Việc ông T, bà N cố tình không trả nợ đã gây nhiều khó khăn cho kinh tế gia đình bà, vợ chồng bất hòa, tinh thần sức khỏe cá nhân bị ảnh hưởng. Do đó bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị N trả cho bà số tiền nợ gốc là 545.000.000 (năm trăm bốn mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng Nhà nước quy định, tạm tính đến thời điểm khởi kiện là 87.000.000 (tám mươi bảy triệu) đồng.

Tại phiên tòa, bà xác định khoản vay 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng do bà vay có lãi của người khác để đưa cho bà N vay lại nên yêu cầu bà N phải trả lãi 4.800.000 đồng/tháng, bà N chỉ trả được 03 tháng tiền lãi. Khoản vay tương ứng theo 03

Giấy mượn tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019 và ngày 05 tháng 9 năm 2019. Bà vẫn khẳng định các chữ ký và chữ viết họ tên của ông Vũ Văn T trên các giấy nợ gửi giám định là do ông T viết, ký nhưng không ý kiến đối với nội dung Kết luận giám định số 265/KL - GDKTHS (P11) ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng, không yêu cầu giám định lại.

Đồng thời bà thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị N phải hoàn trả khoản tiền 481.000.000 (bốn trăm tám mươi một triệu) đồng theo 12 (mười hai) giấy nợ, không yêu cầu hoàn trả khoản nợ theo Giấy nhận nợ và giấy cam kết cùng ngày 24 tháng 10 năm 2021 nhưng yêu cầu tính lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày nhận nợ là ngày 24 tháng 10 năm 2021.

Theo các bản tự khai ngày 16 tháng 11 năm 2023, ngày 18 tháng 01 năm 2024, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị N trình bày: Vợ chồng bà (Vũ Văn T, Phạm Thị N) là hàng xóm với bà Nguyễn Thị H. Bà H kêu gọi bà tham gia chơi hụi do bà H làm chủ hụi. Bà đồng ý chơi 04 dây hụi, 2.000.000 đồng/chân, mỗi dây hụi gồm 18 người chơi. Mỗi dây hụi, bà được hốt hụi là 36.000.000 đồng, bà H đồng ý cho bà hốt trước sau đó đóng hụi chết mỗi tháng là 8.000.000 đồng/04 dây hụi, đóng hụi trong vòng 18 tháng. Bà đã hốt được 04 dây hụi là 36.000.000 đồng x 4 dây = 144.000.000 đồng, đã đóng được 13 tháng là 8.000.000 đồng/04 dây hụi x 13 tháng = 104.000.000 đồng. Sau đó, bà không đóng thêm được nữa nên nợ lại 40.000.000 đồng, khoản nợ hụi này bà viết giấy mượn tiền ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018, bà H đề nghị bà chơi chân hụi 2.000.000 đồng, gồm 15 người chơi, hốt hụi 30.000.000 đồng, bà H lấy 1.000.000 đồng do là chủ hụi, bà được nhận 29.000.000 đồng. Tuy nhiên, thực tế số tiền này cán trừ qua số nợ 40.000.000 đồng theo Giấy nợ ngày 01 tháng 01 năm 2018, bà phải viết giấy nợ mà không được nhận tiền. Như vậy, 04 (bốn) chân hụi năm 2018, bà còn nợ lại 11.000.000 đồng.

Năm 2019, bà dẫn em trai là ông Phạm Ngọc S1 đến nhà bà H để vay tiền làm ăn, bà H yêu cầu bà phải viết giấy nợ, chịu trách nhiệm trả lãi bà H mới đồng ý cho vay tiền nên bà đã đồng ý. Bà H và em trai Phạm Ngọc S1 thỏa thuận tiền lãi là 6%/tháng. Em S1 đã vay các khoản sau nhưng đều do bà đứng ra ký giấy vay:

- Ngày 05 tháng 4 năm 2019, tiền mượn là 44.000.000 đồng
- Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tiền mượn là 44.000.000 đồng
- Ngày 24 tháng 7 năm 2019, tiền mượn là 20.000.000 đồng
- Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tiền mượn là 44.000.000 đồng
- Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tiền mượn là 39.000.000 đồng

Tổng tiền vay là 191.000.000 (một trăm chín mươi một triệu) đồng, tiền lãi đã trả là 11.460.000 đồng/tháng.

Sau khi việc làm ăn của em Phạm Ngọc S1 bị thất bại, không thể trả lãi, bà H không đồng ý khát nợ mà nhiều lần đưa giang hồ đến nhà hăm dọa, buộc bà phải trả số tiền nợ trên; đưa giấy nợ để chồng bà (ông Vũ Văn T) ký vào giấy nợ, bà giấu ông T, tự ký và ghi họ tên Vũ Văn T vào các giấy mượn tiền. Ngày 30 tháng 5 năm 2019 bà H dẫn giang hồ đến nhà đưa giấy mượn tiền ép ông T ký vào; ông T không biết việc vay mượn nhưng vì nghĩ đến tình nghĩa vợ chồng nên cũng đồng ý ký vào giấy mượn tiền. Bà H yêu cầu ông T đưa giấy tờ tùy thân như sổ hộ khẩu, chứng minh N dân và bằng học để làm tin.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, bà H yêu cầu bà viết dồn 03 khoản nợ của 03 giấy mượn tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019 và ngày 24 tháng 7 năm 2019 vào giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021 và yêu cầu ông T ký vào giấy, do ông T đi vắng nên bà đã lén ký và ghi tên Vũ Văn T sau đó cầm lên nhà đưa cho bà H. Số tiền nợ trên Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021 là ghi dồn giấy nợ chứ không mượn tiền. Sau đó, bà H dẫn giang hồ đến nhà bà gây sức ép buộc ông T phải đưa thẻ lương và chứng minh nhân dân, bà rút 9.000.000đồng/tháng trong thẻ lương để trừ nợ, để lại 1.000.000 đồng/tháng để ông T đổ xăng đi làm. Bà và chồng ông T đề nghị bà giảm số tiền trả hàng tháng nhưng bà H không đồng ý, Để không ảnh hưởng đến cuộc sống của 04 con người trong gia đình, bà mượn tiền của chị gái trả cho bà H được 29.000.000 đồng, còn nợ 79.000.000 đồng.

Tháng 6 năm 2021, bà hốt 04 chân hụi với tổng số tiền là 144.000.000 đồng nhưng bà H chỉ đưa 65.000.000 đồng, số tiền 79.000.000 đồng bà H trừ vào khoản nợ 79.000.000 đồng còn lại của Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021 để bà H trả lại thẻ lương và chứng minh nhân dân cho ông T. Như vậy, bà trả xong khoản nợ 108.000.000 đồng tại Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021.

Năm 2019, bà còn nợ bà H 02 khoản tiền hụi là 83.000.000 đồng theo 02 giấy mượn tiền ngày 05 tháng 9 năm 2019 và ngày 05 tháng 11 năm 2019 và nợ hụi từ năm 2018 là 11.000.000 đồng, tổng cộng là 94.000.000 đồng, bà trả được 02 tháng là 4.000.000 đồng, sau đó không trả nữa vì bà H khởi kiện.

Số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng tại Giấy nhận nợ ngày 24 tháng 10 năm 2021 không phải là tiền mượn mà là tiền lãi từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 10 năm 2021 của khoản nợ 94.000.000 đồng bà chưa trả được. Ngày 24 tháng 10 năm 2021 bà H dẫn giang hồ xuống nhà đe dọa, ép buộc bà phải ghi giấy nhận nợ theo nội dung bà H nói mặc dù có những khoản nợ không đúng. Bà Phạm Thị S chứng kiến quá trình viết giấy nợ bà nói cứ ký vào giấy nhận nợ đi, lúc giải quyết tiền nợ bà H phải có giấy tờ vay mượn do bà viết, ký thì mới trả tiền, không có giấy tờ vay mượn thì không trả nên bà thống nhất ký vào giấy nhận nợ. Số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng là tiền lãi nhưng bà

H buộc bà phải trả lãi của số tiền này là 4.800.000 đồng/tháng; tháng 8 năm 2023 khi bà không còn khả năng trả nữa, bà H khởi kiện.

Bà chỉ thừa nhận nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 94.000.000 đồng, đây là nợ riêng cá nhân của bà không liên quan đến ông Vũ Văn T, bà đã trả được 4.000.000 đồng, chỉ còn nợ 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn, bà xin trả dần khoản nợ trên cho bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa, đối với 05 (năm) khoản tiền mà bà là người viết giấy nợ nhưng người thực nhận tiền, trả lãi là em trai Phạm Ngọc S1; hiện ông S1 đã mất, bà đồng ý nhận trách nhiệm trả 05 khoản nợ theo các giấy mượn tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019, ngày 24 tháng 7 năm 2019, ngày 05 tháng 9 năm 2019 và ngày 05 tháng 11 năm 2019. Số tiền lãi 4.800.000 đồng/tháng bà đã trả cho bà H liên tục từ năm 2019 đến năm 2023, hình thức trả là đưa tiền mặt. Bà chỉ thừa nhận còn nợ bà H số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

Theo các bản tự khai ngày 24 tháng 10 năm 2023, ngày 11 tháng 12 năm 2023 có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn ông Vũ Văn T trình bày: Ông khẳng định ông không biết việc vay mượn tiền và chơi hụi giữa vợ (bà Phạm Thị N) và bà Nguyễn Thị H. Bà H nhiều lần đưa giang hồ đến nhà vợ chồng ông gây sức ép buộc ông phải ký vào giấy nợ, đưa giấy tờ tùy thân và thẻ lương để bà H rút lương trong thẻ tín dụng trừ nợ dần. Ông không tham gia mượn tiền, chơi hụi nên không thể nhớ được ông đã ký và ghi họ tên vào bao nhiêu giấy nợ theo yêu cầu của bà H nhưng ông chỉ ký và ghi họ tên vào 1-2 giấy nợ. Lương ông hàng tháng chỉ có 10.000.000 đồng, bà H lấy 9.000.000 đồng, đưa lại cho ông 1.000.000 đồng không đủ chi phí lo cho con cái nhưng ông vẫn phải đồng ý theo yêu cầu của bà H. Nhưng ông không để bà H tự ý rút tiền lương để trừ nợ thay cho bà N vì bản thân ông không vay mượn tiền của bà H và ông phải nuôi 02 con ăn học, trả tiền thuê nhà, chi phí sinh hoạt khác trong gia đình. Sau đó 01 tháng, bà H nói bà N đã trả xong khoản nợ 108.000.000 đồng nên bà trả lại thẻ tín dụng và giấy tờ tùy thân cho ông còn việc vay mượn và trả nợ như thế nào giữa bà N và bà H thì ông không biết.

Tại phiên tòa, ông khẳng định ông ký và ghi họ tên vào Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021 và khoản nợ này đã được thanh toán nên bà H mới trả lại thẻ tín dụng cho ông; đối với Giấy mượn tiền ngày 01 tháng 01 năm 2018, ông không đồng ý chữ ký và chữ viết họ tên trên giấy nợ này do ông ký và viết ra theo Kết luận giám định số 265/KL - GĐKTHS (P11) ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng nhưng ông không yêu cầu giám định lại.

Tại phiên tòa, người làm chứng bà Phạm Thị S vắng mặt nhưng theo Biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 11 năm 2023, ý kiến của bà S như sau: Bà không có quan hệ thân thích với ông Vũ Văn T, bà Phạm Thị N, bà chỉ thấy bà N vì kém hiểu biết mà bị chèn ép

nên tình nguyện chứng kiến quá trình đối chiếu nợ giữa bà Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị H diễn ra vào ngày 24 tháng 10 năm 2021.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2021, bà H dẫn giang hồ đến nhà bà N buộc bà N trả nợ; bà N hẹn đến 15 giờ 00 cùng ngày để bà có mặt chứng kiến. Bà H có đưa sổ hui và nói bà N nợ rất nhiều. Bà nói với bà N, khoản nào có giấy nợ thì mới tính chứ nói mà không đưa giấy nợ thì không tính.

Quá trình đối chiếu nợ, khi thấy bà H to tiếng xúc phạm bà N, bà yêu cầu bà H đưa giấy nợ ra, bà H đưa bà kiểm tra sổ hui, bà chỉ kiểm tra sổ hui nên chỉ làm chứng vấn đề tiền nợ hui thôi. Bà biết bà H tính lãi là 120.000.000 đồng và yêu cầu bà N trả lãi mỗi tháng 4.800.000 đồng.

Khi đến nhà bà N, bà H chỉ cầm theo sổ hui, không có giấy tờ vay mượn. Khi bà N không đồng ý ký vào giấy nhận nợ, bà có nói khi nào bà H muốn đòi nợ thì phải mang hết giấy nợ chứng minh thì bà N mới trả tiền; bà N nghe bà nói như vậy mới đồng ý và ký vào giấy nhận nợ. Để bà H yên tâm, bà ký vào giấy nhận nợ với vai trò người làm chứng.

Bà đã cung cấp toàn bộ thông tin được biết và chứng kiến vào ngày 24 tháng 10 năm 2021, bà không biết thêm thông tin nào khác để cung cấp cho Tòa án và đề nghị Tòa án T hành thủ tục tố tụng vắng mặt bà.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về xác minh, thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người làm chứng bà Phạm Thị S chấp hành theo đúng quy định của pháp luật; các bị đơn bà Phạm Thị N, ông Vũ Văn T, việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự còn hạn chế. Các đương sự không yêu cầu giám định lại nên không tạm ngừng phiên tòa để tiến hành giám định lại là phù hợp. Bà S chỉ làm chứng đối với phần nợ hui và quá trình lập Giấy nhận nợ và Giấy cam kết ngày 24 tháng 10 năm 2021, bà H không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết yêu cầu khởi kiện theo chứng cứ Giấy nhận nợ và Giấy cam kết ngày 24 tháng 10 năm 2021 nên việc bà S vắng mặt không ảnh hưởng đến sự thật khách quan của vụ án nên xét xử vắng mặt bà S là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc bà Phạm Thị N, ông Vũ Văn T trả cho bà Nguyễn Thị H nợ gốc 148.000.000 (một trăm bốn mươi tám triệu) đồng; buộc bà Phạm Thị N trả cho bà Nguyễn Thị H nợ gốc 333.007.000 (ba trăm ba mươi ba triệu không trăm lẻ bảy nghìn) đồng. Bà Phạm Thị N, ông Vũ Văn T trả lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm từ

thời điểm nhận nợ ngày 24 tháng 10 năm 2021 và chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện. Cả nguyên đơn và bị đơn phải chịu chi phí trưng cầu giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị H cho rằng bà Phạm Thị N, ông Vũ Văn T vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo cam kết trong Giấy nhận nợ và Giấy cam kết cùng ngày 24 tháng 10 năm 2021, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà H đã phát sinh quyền khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị H và bà Phạm Thị N thống nhất hai bên tiến hành nhiều giao dịch vay mượn tiền và tham gia nhiều dây hui kéo dài từ năm 2017 đến năm 2021, tranh chấp phát sinh do không thực hiện đúng nghĩa vụ trả lãi, gốc khi đến hạn và đóng hui hàng tháng nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự cụ thể là Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hui, quan hệ tranh chấp được xác định lại là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hui*”; các bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố P nên thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

Nội dung yêu cầu khởi kiện thay đổi về số tiền có nghĩa vụ thực hiện, lãi suất tính lãi của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đều không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Người làm chứng bà Phạm Thị S đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục tố tụng vắng mặt tại Biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 11 năm 2023, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà S.

Nguyên đơn bà H và bị đơn ông T không đồng ý với một phần Kết luận giám định số 265/KL - GDKTHS (P11) ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng nhưng không yêu cầu giám định lại; tại phiên tòa, các đương sự không đưa ra được các chứng cứ thể hiện kết luận không chính xác hoặc có vi phạm pháp luật nên không đủ điều kiện giám định lại theo khoản 5 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cung cấp bản gốc của 08 (tám) Giấy mượn tiền gồm ngày 01 tháng 01 năm 2018, ngày 08 tháng 11 năm 2018, ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019, ngày 24 tháng 7 năm 2019, ngày 05 tháng 9 năm 2019, ngày 05 tháng 11 năm 2019 và ngày 10 tháng 5 năm 2021; 01 (một) văn bản mượn tiền ngày 01 tháng 01 năm 2018; 01 (một) giấy vay tiền ngày 08 tháng 11 năm 2018; 02 (hai) giấy nợ tiền hui gồm Giấy mượn hui ngày 18 tháng 10 năm 2017 và giấy mượn tiền hui ngày 15 tháng 4 năm 2018; 02 văn bản chốt nợ và cam kết trả nợ là Giấy nhận nợ và Giấy cam kết cùng ngày 24 tháng 10 năm 2021. Tổng cộng là 14 (mười bốn) giấy nợ (*gọi chung của giấy mượn tiền, giấy vay tiền, giấy mượn hui.. được lập giữa bà H và bà N hoặc giữa bà H và bà N, ông T*).

Đối với Giấy nhận nợ và Giấy cam kết cùng ngày 24 tháng 10 năm 2021, bà Nguyễn Thị H và bà Phạm Thị N thống nhất đây là các văn bản chốt lại các khoản nợ vay, nợ hui được hai bên giao dịch đến ngày 24 tháng 10 năm 2021. Tuy nhiên, bà N không đồng ý với số tiền nợ thể hiện trên Giấy nhận nợ vì nhiều khoản tiền vay đã được cộng lại ghi thành giấy mượn tiền khác, có khoản nợ đã được thanh toán toàn bộ hoặc một phần nhưng không được bà H khấu trừ; bà H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết khoản nợ Giấy nhận nợ và Giấy cam kết cùng ngày 24 tháng 10 năm 2021 vì các giấy nợ này không được ông Vũ Văn T ký xác nhận, thực tế bà N vay mượn tiền hoặc chơi hui ông T đều biết, thậm chí có nhiều khoản nợ ông T và bà N trực tiếp đến nhà bà ký giấy vay và nhận tiền và bà yêu cầu ông T phải có trách nhiệm cùng bà N thanh toán nợ cho bà. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét tính hợp pháp, hợp lý của Giấy nhận nợ và Giấy cam kết cùng ngày 24 tháng 10 năm 2021 mà xem xét các chứng từ nợ còn lại.

Bà N thừa nhận bà là người trực tiếp ghi nội dung của các giấy nợ đồng thời ký và ghi họ tên Phạm Thị N bên dưới mục “*Người vay*”, “*Người mượn*”, “*Người vay tiền*” đồng thời ký và ghi họ tên Vũ Văn T trên một số giấy mượn tiền; ông T thừa nhận ký và ghi họ tên Vũ Văn T trên 1-2 giấy mượn tiền. Theo nội dung phần V Kết luận về đối tượng giám định tại Kết luận giám định số 265/KL - GDKTHS (P11) ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng:

“- Cụm chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Vũ Văn T”, “Vũ Văn T” cần giám định dưới mục “Người mượn” trên các Giấy mượn tiền ký hiệu A1 đến A4 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của Vũ Văn T trên các tài liệu ký hiệu từ M2 đến M5 là không phải do cùng một người ký, viết ra.

- Cụm chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Vũ Văn T” cần giám định dưới mục “Người mượn”, “Người nhận tiền” trên các Giấy mượn tiền ký hiệu A5, A6 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của Vũ Văn T trên các tài liệu ký hiệu từ M2 đến M5 do cùng một người ký, viết ra.” A5, A6 tương ứng với Giấy mượn tiền ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 10 tháng 5 năm 2021.

Giấy mượn tiền ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 10 tháng 5 năm 2021 có nội dung được ghi bằng tay/ in sẵn và ghi tay nên mặc định ông T đã đọc khi ký xác nhận vào giấy nợ. Ông T là người đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn nhận thức được việc ký và ghi họ tên vào các giấy nợ này đồng nghĩa ông nhận trách nhiệm cùng với bà N thực hiện nghĩa vụ tương ứng theo các giấy nợ này.

Như vậy, có căn cứ buộc ông Vũ Văn T cùng với bà Phạm Thị N phải thanh toán nợ gốc và lãi tương ứng với các Giấy mượn tiền ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 10 tháng 5 năm 2021; buộc bà Phạm Thị N phải thanh toán nợ gốc và lãi đối với toàn bộ các giấy nợ còn lại. Bà H thừa nhận bà N đã trả được 4.000.000 (bốn triệu) đồng nợ gốc, bà N và ông T

là vợ chồng, nên số tiền này sẽ được khấu trừ vào tiền nợ gốc mà bà N, ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H.

[3] Đối với các nội dung do bà Phạm Thị N trình bày về việc cản trừ nợ, trả lãi 4.800.000 đồng/tháng từ năm 2019 đến năm 2023, gộp nhiều giấy nợ riêng thành một giấy nợ chung hoặc khoản nợ do bà ký xác nhận nhưng thực chất người vay, nhận tiền là em trai Phạm Ngọc S1:

Thứ nhất, những nội dung này không được bà Nguyễn Thị H thừa nhận; ngoài lời khai, bà N không cung cấp được chứng cứ cũng như người làm chứng để chứng thực lời khai của bà có căn cứ.

Thứ hai, bà N là người trực tiếp ghi nội dung của các Giấy mượn tiền, Giấy vay, Giấy mượn hội..., trên phần cuối trang thứ nhất và phần đầu trang thứ hai của Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021 bà N còn ghi nội dung khác như thẻ lương, rút lương. Tuy nhiên trên Giấy mượn tiền ngày 08 tháng 11 năm 2018 không có nội dung thể hiện việc cản trừ 29.000.000 đồng và khoản nợ trên giấy mượn tiền ngày 01 tháng 01 năm 2018 chỉ còn 11.000.000 đồng; tương tự trên Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021 không thể hiện nội dung khoản tiền vay này là tổng hợp của 03 giấy mượn tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019 và ngày 24 tháng 7 năm 2019.

Thứ ba, từ nội dung của bản tự khai ngày 18 tháng 01 năm 2024 cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và bà N phát sinh năm 2021 nên các giấy nợ lập trước đó có đủ căn cứ nhận định là hoàn toàn tự nguyện. Ngay cả bản gốc Giấy mượn tiền ngày 10 tháng 5 năm 2021 được để lại nhà của bà N chờ ông T ký xác nhận cho thấy khi viết giấy mượn tiền này bà N hoàn toàn không chịu sự ép buộc, cưỡng chế dẫn đến bà không thể ghi nhận nội dung thiết yếu về gộp nợ từ 03 giấy nợ khác.

Thứ tư, tại phiên tòa, chính bà N tự nhận trách nhiệm thanh toán nợ theo 05 (năm) giấy mượn tiền mà bà khai là vay giúp cho ông Phạm Ngọc S1; không có chứng cứ dẫn chiếu đến ông Phạm Ngọc S1 và đây là sự tự nguyện nên nghĩa vụ theo các Giấy mượn tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019, ngày 24 tháng 7 năm 2019, ngày 05 tháng 9 năm 2019 và ngày 05 tháng 11 năm 2019 thuộc về bà N phù hợp quy định của pháp luật.

Theo đó, các giấy nợ được lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung, mục đích phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Xét yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, cần chấp nhận, buộc bà N, ông T trả cho bà H 144.000.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng nợ gốc, buộc bà N trả cho bà H 337.007.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu không trăm lẻ bảy nghìn) đồng nợ gốc.

[4] Do các đương sự không thống nhất được khoản tiền nào là tiền vay, khoản tiền nào là tiền hội tuy nhiên bà H tự nhận trong toàn bộ khoản tiền nợ chỉ có 120.000.000 đồng

là tiền vay còn lại là tiền cá nhân của bà và tiền hụi. Tiền vay phải chịu lãi theo bà H tự nhận là 03 Giấy mượn tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019 và ngày 05 tháng 9 năm 2019 với số tiền vay mỗi giấy nợ là 44.000.000 đồng trong đó tiền vay chịu lãi 40.000.000 đồng và tiền cá nhân của bà không chịu lãi là 4.000.000 đồng. 03 Giấy mượn tiền này tương ứng với 03/05 giấy mượn tiền mà bà N tự thừa nhận chịu trách nhiệm trả nợ tiền vay thay cho ông Phạm Ngọc S1. Do đó, có cơ sở nhận định tiền vay có lãi là 120.000.000 đồng, tiền vay không có lãi và tiền hụi là 361.007.000 đồng.

Bà H yêu cầu tính lãi từ thời điểm lập giấy nhận nợ ngày 24 tháng 10 năm 2021, tiền hụi không có lãi nhưng đã được ghi thành tiền nợ phải có nghĩa vụ thực hiện theo tháng nên thời điểm nhận nợ được xác định là thời hạn để tính lãi chậm trả; tương tự khoản vay không có lãi phải chịu lãi chậm trả với lãi suất là 10% theo Điều 357 và khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Đối với tiền vay, do 03 Giấy mượn tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019, ngày 30 tháng 5 năm 2019 và ngày 05 tháng 9 năm 2019 có thời hạn trả cụ thể, bà H và bà N đều khai tiền lãi là 4.800.000 đồng/tháng nên đây là hợp đồng vay có lãi, có thời hạn. Căn cứ theo khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự, bà N phải trả lãi trong hạn và quá hạn nhưng bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 24 tháng 10 năm 2021 đồng nghĩa yêu cầu tính lãi chậm trả. Tiền lãi 4.800.000 đồng/tháng của khoản vay 120.000.000 đồng tương ứng với lãi suất 4%/tháng, 48%/năm, vượt quá quy định về lãi suất tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên xác định lãi suất tính lãi là 20%/năm.

Số tiền lãi đã nhận là 14.400.000 (mười bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng nhưng bà H không tính lãi từ ngày lập giấy mượn tiền đến ngày 23 tháng 10 năm 2021 nên không khấu trừ số tiền lãi đã nhận vào tổng tiền lãi mà bà N có nghĩa vụ thanh toán.

Từ ngày 24 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 02 năm 11 tháng 06 ngày, tiền lãi được tính như sau:

Số tiền 144.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là $144.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm} \times 11 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 42.240.000 \text{ đồng}$

Số tiền 217.007.000 đồng, tiền lãi chậm trả là $217.007.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm} \times 11 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 63.655.386 \text{ đồng}$

Số tiền 120.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là $120.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm} \times 11 \text{ tháng} \times 20\%/\text{năm} = 70.400.000 \text{ đồng}$

Như vậy có cơ sở xác định, bà Phạm Thị N, ông Vũ Văn T nợ tiền vay và tiền hụi của bà Nguyễn Thị H, bà N, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cần buộc bà Phạm Thị N, ông Vũ Văn T trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 186.240.000 (một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng trong đó nợ gốc là 144.000.000 đồng và nợ lãi là 42.240.000 đồng; buộc bà Phạm Thị N trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 471.062.386 (bốn

trăm bảy mươi một triệu không trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm tám mươi sáu) đồng trong đó nợ gốc là 337.007.000 đồng và nợ lãi là 134.055.386 đồng.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận một phần nên

Ông Vũ Văn T, bà Phạm Thị N phải chịu án phí $186.240.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.312.000$ (chín triệu ba trăm mười hai nghìn) đồng

Bà Phạm Thị N phải chịu án phí $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 71.062.386 \text{ đồng} = 22.842.495$ (hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

Phần bà Nguyễn Thị H không được chấp nhận liên quan đến nghĩa vụ của ông Vũ Văn T nhưng Hội đồng xét xử buộc ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí.

[5] Về Chi phí tố tụng: Chi phí trưng cầu giám định là 6.620.000 (sáu triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng; dựa theo kết quả giám định, cả bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Văn T phải chịu chi phí tố tụng này, mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí, bà H đã tạm ứng toàn bộ chi phí theo Biên lai thu tiền chi phí giám định KTHS số 203 ngày 05 tháng 9 năm 2024 và Giấy biên nhận ngày 09 tháng 9 năm 2024, ông Vũ Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 3.310.000 (ba triệu ba trăm mười nghìn) đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 117, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 4, 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 97, Điều 186, Điều 229, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 146, Điều 147, Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị N thanh toán nợ vay, nợ hui.

Buộc ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị N trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 186.240.000 (một trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Buộc bà Phạm Thị N trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 471.062.386 (bốn trăm bảy mươi một triệu không trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm tám mươi sáu) đồng.

Về Chi phí tố tụng: Buộc ông Vũ Văn T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 3.310.000 (ba triệu ba trăm mười nghìn) đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị N phải chịu 9.312.000 (chín triệu ba trăm mười hai nghìn) đồng, bà Phạm Thị N phải chịu 22.842.495 (hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi lăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.640.000 (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001454 ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố P.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để Tòa án N dân tỉnh Gia Lai giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát N dân thành phố P
- Tòa án N dân tỉnh Gia Lai;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký
Võ Thị Thanh Thúy**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA